

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN G
TỈNH N

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 68/2017/HSST
Ngày 03 tháng 11 năm 2017

NHÂN DANH
N^{□□}C C^{□□}NG HOÀ X[□] H^{□□}I CH[□] NGH^{□□}A VI^{□□}T NAM

TOÀ ^{□□}N NHÂN DÂN HUY^{□□}N G, T^{□□}NH N
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Thiện Thành

Các hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Duy Quyết
Ông Đinh Công Hiến

Th- ký toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Hồng Mơ - Th- ký toà án nhân dân huyện G, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh N tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Hải - Kiểm sát viên

Hôm nay, ngày 03/11/2017, tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã G, huyện G, tỉnh N, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 65/2017/HSST ngày 01/10/2017, quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 66/2017/HSST-QĐ ngày 20 tháng 10 năm 2017, đối với bị cáo:

* **Đào Văn T**, sinh năm 1986; tại xã G, huyện G, tỉnh N; trú tại thôn V, xã G, huyện G, tỉnh N; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá: Lớp 9/12; con ông Đào Thanh T và bà Hoàng Thị L; vợ con, ch- a có; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam ngày nào, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”- Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

NHẬN THẤY:

Bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân huyện G truy tố về hành vi phạm tội nh- sau: Đào Văn T làm nghề lao động tự do, cuối tháng 04/2012 tại khu vực Ngã ba Gián Khẩu, xã G, T quen một người thanh niên (không biết tên, tuổi, địa chỉ cụ thể), sau đó người thanh niên này cho 01 tờ tiền giả polyme mệnh giá 200.000 đồng để tiêu thử, T đồng ý và lấy số điện thoại của người thanh niên trên. Ngày 02/5/2012, Đào Văn T cùng Đào Văn T1 (ở cùng thôn) đánh bạc tại đền vua Đinh thuộc thôn V, xã G, huyện G, quá trình đánh bạc T đã sử dụng tờ tiền giả mệnh giá 200.000 đồng

để trả tiền thua bạc cho T1. Sau đó T1 đã phát hiện ra tờ 200.000 đồng T đưa là tiền giả nên buổi tối cùng ngày khi gặp nhau ở ngã ba thôn V, xã G, huyện G, T1 đã trả lại 200.000 đồng tiền giả và yêu cầu đưa 200.000 đồng tiền thật, T đồng ý đưa tiền thật và cho T1 tờ tiền giả 200.000 đồng. T1 cầm về nhà và đưa cho anh trai là Đào Văn Đ để tiêu thụ, Đ đồng ý đem tờ tiền giả này đi trả 45.000 đồng tiền nợ mua thịt lợn của chị Đào Thị M ở thôn V, xã G, huyện G, chị M không phát hiện được tiền giả nên đã trả lại cho Đ 155.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Sau khi tiêu thụ được tờ tiền giả trên Đ về nhà nói lại với T1 rồi cả hai đã bàn, thống nhất lấy tiền thật đưa cho T để T mua tiền giả về tiêu thụ. Trong khoảng thời gian từ ngày 05/5/2012 đến 07/5/2012, T1 đã 03 lần đưa cho T với tổng số tiền là 10.320.000 đồng để mua 24.000.000 đồng tiền giả của T gồm 120 tờ loại tiền polyme mệnh giá 200.000 đồng. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Chiều ngày 05/5/2012, Đào Văn Đ đưa cho Đào Văn T1 2.200.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để T1 đưa cho T mua tiền giả về tiêu thụ. T1 cầm tiền Đ đưa rồi hẹn gặp T ở khu vực ngã ba thôn V, xã G, huyện G. Khi gặp nhau, T1 đưa 2.200.000 đồng cho T và hỏi mua 30 tờ tiền giả, tiền polyme mệnh giá 200.000 đồng về tiêu thụ, tuy nhiên để mua được 30 tờ tiền giả mệnh giá trên T1 phải đưa cho T số tiền thật là 2.580.000 đồng nên T1 đã nói T cho nợ, khi nào tiêu thụ được tiền giả sẽ trả 380.000 đồng cho T. Sau đó, T điện thoại cho một người thanh niên (không biết tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) hỏi mua tiền giả rồi đến khu vực ngã ba Gián Khẩu, xã G gặp người thanh niên. T đưa cho người thanh niên trên 1.800.000 đồng tiền thật để mua 6.000.000 đồng tiền giả. Sau khi mua được tiền, T hẹn gặp T1 tại khu vực ngã ba thôn V, xã G đưa 6.000.000 đồng tiền giả vừa mua. Sáng ngày 06/5/2012, T1 cầm 6.000.000 đồng tiền giả đến nhà Đào Văn Đ để Đ đem đi tiêu thụ. Quá trình tiêu thụ tiền giả, Đ đã đến địa bàn các xã thuộc huyện N sử dụng tờ tiền giả loại polyme mệnh giá 200.000 đồng để mua các mặt hàng với giá trị thấp dưới 20.000 đồng, sau đó được trả lại tiền thừa bằng tiền thật. Khoảng 19h cùng ngày, sau khi tiêu thụ hết 30 tờ tiền giả, Đ về nhà và đưa hết số tiền thật có được do tiêu thụ tiền giả mà có cho T1.

Vụ thứ hai: Khoảng 13h ngày 06/5/2012, T1 điện thoại cho T hẹn gặp ở khu vực ngã ba thôn V, xã G, khi gặp nhau T1 hỏi mua của T 50 tờ tiền giả, tiền polyme mệnh giá 200.000 đồng tương đương 10.000.000 đồng tiền giả, với giá 4.300.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. T đồng ý, T1 đã đưa cho T tổng số tiền 4.680.000 đồng (gồm 4.300.000 đồng mua 10.000.000 đồng tiền giả và 380.000 đồng tiền nợ ngày 05/5/2012). Sau đó, T điện thoại và hẹn người thanh niên đến khu vực ngã ba thôn Gián Khẩu, xã G để mua tiền giả. T đưa cho người thanh niên 3.000.000 đồng

tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để mua 10.000.000 đồng tiền giả. Khoảng 15h cùng ngày, sau khi mua được tiền giả, T đem số tiền này đến nhà anh Nguyễn Đức C sinh năm 1987, trú tại thôn V, xã G gửi nhờ anh C cầm giữ hộ. Khoảng 20h cùng ngày, T đến nhà anh C lấy tiền rồi điện thoại cho T1 hẹn gặp ở khu vực ngã ba thôn V, xã G để đưa tiền giả cho T1. Sáng ngày 07/5/2012, T1 đưa 10.000.000 đồng tiền giả cho Đ đi tiêu thụ, cũng bằng thủ đoạn như lần trước, Đào Văn Đ đã đến các trục đường xã G, huyện G; ngã ba Anh Trỗi thuộc xã Q, xã S, xã P, huyện N để mua hàng có giá trị thấp như mẩn, muối, mì chính, thuốc lá tại các quán bán hàng ven đường để được trả lại tiền thật. Khoảng 19h cùng ngày, sau khi tiêu thụ hết 50 tờ tiền giả, Đào Văn Đ giao toàn bộ số tiền thật có được do tiêu thụ tiền giả cho T1.

Vụ thứ ba: Khoảng 20h ngày 07/5/2012, Đào Văn T1 điện thoại cho T hẹn gặp ở ngã ba thôn V, xã G để mua 40 tờ tiền giả, tiền polyme mệnh giá 200.000 đồng tương đương 8.000.000 đồng tiền giả về tiêu thụ, T đồng ý. T1 đưa 3.440.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để mua 8.000.000 đồng tiền giả của T. Sau đó, T điện thoại và hẹn người thanh niên đến khu vực ngã ba thôn Gián Khẩu, xã G để mua tiền giả. T đưa cho người thanh niên 2.400.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để mua 8.000.000 đồng tiền giả. Khoảng 22h cùng ngày, sau khi mua được tiền giả, T đến khu vực ngã ba thôn V, xã G đưa 8.000.000 đồng tiền giả cho T1. Sáng ngày 08/5/2012, T1 đưa số tiền giả trên cho Đ mang đi tiêu thụ. Quá trình tiêu thụ tiền giả, Đ đã tiêu thụ được 12 tờ. Khi Đ đến quán của chị Nguyễn Thị H ở thôn A, xã G, huyện G mua hàng thì bị Tổ công tác Công an huyện G đang làm nhiệm vụ tại đây phát hiện, bắt quả tang.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã thu giữ: 35 tờ tiền giả loại polyme mệnh giá 200.000 đồng (gồm 28 tờ thu giữ của Đ khi bắt quả tang và 07 tờ thu giữ của những người mà Đ đến mua hàng), xe mô tô biển kiểm soát 29R7-3887, 01 ví da màu đen, 01 ba lô du lịch, 01 điện thoại di động Malata màu đen, 48 bao thuốc lá các loại, 01 hộp sữa ông Thọ.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện G đã ra quyết định trưng cầu giám định 35 tờ tiền polyme mệnh giá 200.000 đồng nêu trên. Tại bản kết luận giám định số 10/GĐTL ngày 10/5/2012 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh N kết luận: *35 tờ tiền Polyme Ngân hàng nhà nước Việt Nam mệnh giá 200.000 đồng với mẫu tờ tiền Polyme Ngân hàng nhà nước Việt Nam mệnh giá 200.000 đồng đang lưu hành là không cùng một bản in in ra (là tiền giả).*

Sau khi phạm tội, Đào Văn Đ và Đào Văn T1 đều đã bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Đối với Đào Văn T, quá trình điều tra bỏ trốn khỏi địa phương, đến thành

phố Luangprabang nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Tại đây, T đã thực hiện hành vi lưu hành tiền giả và bị Tòa án nhân dân thành phố Luangprabang xử phạt 05 năm tù giam. Ngày 16/10/2012, Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh N đã ra quyết định khởi tố bị can đối với Đào Văn T về tội "Lưu hành tiền giả" quy định tại khoản 2, Điều 180 Bộ luật Hình sự, nhưng trong thời gian này T đang bị bắt và xử lý tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào nên cơ quan điều tra không ra quyết định truy nã đối với T. Đến ngày 12/4/2017, T chấp hành xong hình phạt tại nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và được gia đình đưa về Việt Nam. Đến ngày 17/4/2017, Đào Văn T đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh N đầu thú.

Quá trình điều tra, Đào Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình cùng đồng phạm.

Tại bản Cáo trạng số 66/CT-VKS ngày 01/10/2017, của Viện kiểm sát nhân dân huyện G đã truy tố bị cáo **Đào Văn T** ra tr-ớc Tòa án nhân dân huyện G để xét xử về tội "Lưu hành tiền giả" theo khoản 2 Điều 180 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên Toà vị đại diện Viện kiểm sát thực hành quyền công tố, vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố nh- bản cáo trạng đã nêu, sau khi luận tội đã đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đào Văn T phạm tội "Lưu hành tiền giả". Áp dụng khoản 2 Điều 180; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015. Đề nghị xử phạt bị cáo **Đào Văn T** từ 05 (năm) năm đến 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù, tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Về xử lý vật chứng:

☐ề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 76 Bộ luật Tố tụng Hình sự:

Tịch thu sung quỹ Nhà N-ớc số tiền thu lời bất chính của Đào Văn T là 3.120.000 đồng (theo biên lai thu tiền số AA/2013/0000690 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G).

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã đ-ợc thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo và lời khai của những ng-ời tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY:

Tại phiên toà bị cáo Đào Văn T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng nh- nội dung bản Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện G đã truy tố, bị cáo khai nhận: Ngày 02/5/2012, Đào Văn T cho Đào Văn T1 tờ tiền giả 200.000 đồng. Sau đó Đào Văn T1 đ- a cho Đào Văn Đ 01 tờ tiền Polyme giả mệnh

giá 200.000 đồng và nói “*tiền giả anh tiêu xem có đ-ợc không*”, sáng ngày 03/5/2012 Đào Văn Đ đem tờ tiền Polyme giả mệnh giá 200.000đồng đến nhà chị Đào Thị M trả nợ 45.000đồng cho chị M. Do không biết đó là tờ tiền giả nên chị M đã nhận tiền rồi lấy 155.000đồng tiền Ngân hàng Nhà n-ớc Việt Nam trả lại cho Đào Văn Đ. Trong khoản thời gian từ ngày 05/5/2012 đến ngày 07/5/2012, Đào Văn T1 đã 03 lần đưa cho Đào Văn T với tổng số tiền là 10.320.000 đồng để mua 24.000.000 đồng tiền giả của T gồm 120 tờ loại tiền polyme mệnh giá 200.000 đồng. Cụ thể như sau:

Vụ thứ nhất: Chiều ngày 05/5/2012, Đào Văn T1 đưa cho Đào Văn T 2.200.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và còn nợ T 380.000 đồng để mua 6.000.000 đồng tiền giả về tiêu thụ. Sau đó, T điện thoại cho một người thanh niên (không biết tên, tuổi, địa chỉ cụ thể) rồi đến khu vực ngã ba Gián Khẩu, xã G gặp người thanh niên. T đưa cho người thanh niên 1.800.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để mua 30 tờ tiền polyme giả, mệnh giá 200.000 đồng. Sáng ngày 06/5/2012, Đào Văn T đ-a cho Đào Văn T1 30 tờ tiền Polyme giả, mệnh giá 200.000đồng; T1 đem về giao cho Đào Văn Đ đi tiêu thụ. Quá trình tiêu thụ tiền giả, Đ đã đến địa bàn các xã thuộc huyện N sử dụng tờ tiền giả loại polyme mệnh giá 200.000 đồng để mua các mặt hàng với giá trị thấp dưới 20.000 đồng, sau đó được trả lại tiền thừa bằng tiền thật. Khoảng 19h cùng ngày, sau khi tiêu thụ hết 30 tờ tiền giả, Đ về nhà và đưa hết số tiền thật có được do tiêu thụ tiền giả cho T1.

Vụ thứ hai: Chiều ngày 06/5/2012, Đào Văn T1 đưa cho Đào Văn T số tiền 4.680.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gồm 4.300.000 đồng mua 10.000.000 đồng tiền giả và 380.000 đồng tiền nợ ngày 05/5/2012). Sau đó, T điện thoại và gặp người thanh niên hôm trước tại khu vực ngã ba thôn Gián Khẩu, xã G. T đưa cho người thanh niên 3.000.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để mua 10.000.000 đồng tiền Polyme giả, mệnh giá 200.000đồng. Khoảng 15h cùng ngày, sau khi mua được tiền giả, T đem số tiền này đến nhà anh Nguyễn Đức C nhờ cầm giữ hộ. Khoảng 20h cùng ngày, T đến nhà anh C lấy tiền giả rồi đưa cho T1. Sáng ngày 07/5/2012, T1 đưa 10.000.000 đồng tiền giả cho Đ đi tiêu thụ, cũng bằng thủ đoạn như lần trước, Đào Văn Đ đã đến các trục đường xã G, huyện G ngã ba Anh Trỗi thuộc xã Q, xã S, xã P, huyện N để mua hàng có giá trị thấp như mắm, muối, mì chính, thuốc lá tại các quán bán hàng ven đường để được trả lại tiền thật. Khoảng 19h cùng ngày, sau khi tiêu thụ hết 50 tờ tiền giả, Đào Văn Đ giao toàn bộ số tiền thật có được do tiêu thụ tiền giả cho T1.

Vụ thứ ba: Khoảng 20h ngày 07/5/2012, Đào Văn T1 đưa cho Đào Văn T số tiền 3.440.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để mua 8.000.000 đồng tiền giả. Sau đó, T điện thoại cho người thanh niên hôm trước đến khu vực ngã ba thôn Gián Khẩu, xã G để mua tiền giả. T đưa cho người thanh niên 2.400.000 đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để mua 8.000.000 đồng tiền Polyme giả, mệnh giá 200.000đồng. Khoảng 22h cùng ngày, T đưa 8.000.000 đồng tiền giả cho T1. Sáng ngày 08/5/2012, T1 đưa số tiền giả trên cho Đ mang đi tiêu thụ. Quá trình tiêu thụ tiền giả, Đ đã tiêu thụ được 12 tờ. Khi Đ đến quán của chị Nguyễn Thị H ở thôn A, xã G, huyện G mua hàng thì bị Tổ công tác Công an huyện G đang làm nhiệm vụ phát hiện, bắt quả tang.

Lời nhận tội của bị cáo hoàn toàn phù hợp với lời khai của ng-ời làm chứng, phù hợp với biên bản bắt ng-ời phạm tội quả tang, phù hợp với kết luận giám định, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã đủ căn cứ kết luận: Hành vi của Đào Văn T lưu hành 24.200.000 đồng tiền giả tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gồm 121 tờ tiền polyme mệnh giá 200.000 đồng, đã phạm tội “*Lưu hành tiền giả*” - quy định tại khoản 2, Điều 180 Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện G truy tố bị cáo Đào Văn T ra tr-ớc Toà án nhân dân huyện G để xét xử về tội danh và điều luật nh- đã viện dẫn ở trên là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến những quy định của Nhà n-ớc về phát hành và l- u hành tiền tệ, đ- ợc pháp luật hình sự bảo vệ.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo phạm tội nhiều lần, nên cần áp dụng điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự để tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử, bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn hối cải; gia đình có hoàn cảnh khó khăn có bố đẻ là thương binh và bị nhiễm chất độc hóa học trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, biết hành vi của mình đã bị phát hiện, nên bị cáo đã đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh N đầu thú. Đây là các tình tiết đ- ợc quy định tại điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự, cần đ- ợc áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã đ- ợc sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14; Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao h- ớng dẫn áp dụng một số quy định tại khoản 3 Điều 7 Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13. Quy định hình phạt nhẹ hơn và

các quy định khác có lợi cho người phạm tội thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 ngày 01/7/2016. Bị cáo T có bố đẻ là thương binh và bị nhiễm chất độc hóa học trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, là người có công với cách mạng. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13. Do vậy, Hội đồng xét xử cần áp dụng trong quá trình xét xử để giảm nhẹ một phần hình phạt đối với bị cáo Đào Văn T.

Xét tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, mức độ tham gia vào việc thực hiện tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của bị cáo; Hội đồng xét xử thấy cần phải cách ly bị cáo Đào Văn T ra khỏi đời sống xã hội một thời gian, tương xứng với hành vi mà bị cáo đã gây ra, mới có tác dụng giáo dục, cải tạo và nâng cao công tác phòng ngừa chung, để thể hiện tính nghiêm minh của pháp luật.

Về hình phạt bổ sung:

Xét bản thân bị cáo là người không có nghề nghiệp ở chung với bố mẹ, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố là thương binh và bị nhiễm chất độc hóa học trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, không có tài sản gì có giá trị, nên không áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

Về xử lý vật chứng:

Đối với số tiền 3.120.000 đồng Đào Văn T đã tự nguyện nộp cho Chi cục Thi hành dân sự huyện G (theo biên lai thu tiền số AA/2013/0000690 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G); đây là tiền do phạm tội mà có. Cần tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Toàn bộ vật chứng của vụ án đã được xử lý tại Bản án số 09/2013/HSST ngày 31/10/2013 của Tòa án nhân dân huyện G.

Đối với chiếc điện thoại T dùng để liên lạc với T1 và người thanh niên để mua bán tiền giả, quá trình điều tra T khai đã đánh rơi chiếc điện thoại này trong quá trình ở bên Lào, không xác định được vị trí rơi ở đâu nên cơ quan điều tra không có cơ sở để thu giữ.

Đối với anh Nguyễn Đức C là người đã cầm hộ Đào Văn T 10.000.000 đồng tiền giả ngày 06/5/2012, tuy nhiên khi cầm tiền anh C không biết số tiền T gửi giữ hộ là tiền giả, anh C cũng không được hưởng lợi từ việc T, T1, Đ lưu hành tiền giả. Vì vậy, không có căn cứ để xử lý đối với anh C.

Đối với người thanh niên đã bán tiền giả cho T, quá trình điều tra, T khai không biết lai lịch cụ thể của người này. Cơ quan điều tra đã tách phần tài liệu liên quan đến đối tượng này để điều tra, xử lý sau.

Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1. Tuyên bố: Bị cáo **Đào Văn T** phạm tội "*Lưu hành tiền giả*".

Áp dụng khoản 2 Điều 180; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1 khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; khoản 3 Điều 7; điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Xử phạt bị cáo **Đào Văn T** 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù, tính từ ngày bắt đi thi hành án.

2. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng Điều 41 Bộ luật hình sự, Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 3.120.000 đồng Đào Văn T đã tự nguyện nộp cho Chi cục Thi hành dân sự huyện G (theo biên lai thu tiền số AA/2013/0000690 ngày 01/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G); là tiền do phạm tội mà có.

3. Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Buộc bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
 - Công an huyện G;
 - T.H.A.DS huyện G;
 - VKSND huyện G;
 - Bị cáo;
 - L- u hồ sơ, văn phòng;
- (Thông báo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú).

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Hà Thiện Thành

